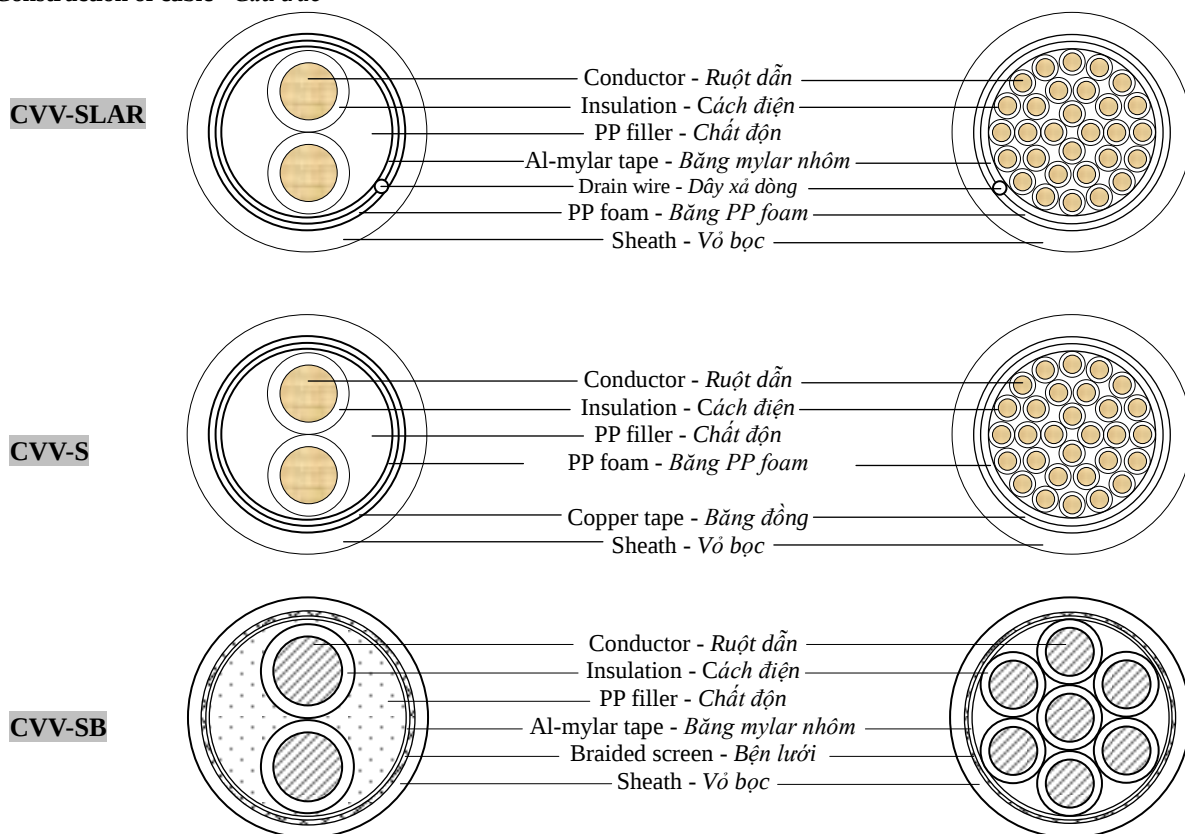


CVV – 0,6/1 kV Screened control cables

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày vỏ cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc			Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng			Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng		
	Nominal area Tiết diện danh định	Composition Cấu tạo		CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB	CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB		CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km
2 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	11.1	11.7	11.2	12.1	168	190	178
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	11.8	12.5	12.0	7.41	198	223	210
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	13.8	14.5	14.0	4.61	264	296	281
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	14.8	15.5	15.0	3.08	320	355	339
3 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	11.5	12.2	11.7	12.1	199	224	210
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	12.4	13.1	12.6	7.41	242	269	255
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	14.5	15.2	14.7	4.61	330	365	348
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	15.6	16.3	15.8	3.08	409	447	430
4 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	12.4	13.1	12.6	12.1	236	263	249
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	13.4	14.1	13.6	7.41	290	321	306
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	15.8	16.5	16.0	4.61	404	442	424
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	17.0	17.7	17.2	3.08	506	548	530
5 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	13.4	14.1	13.6	12.1	273	307	292
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	14.5	15.2	14.7	7.41	340	378	361
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	17.2	17.9	17.4	4.61	478	527	509
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	18.5	19.2	18.7	3.08	604	658	637
6 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	14.5	15.1	14.6	12.1	312	351	335
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	15.6	16.3	15.8	7.41	389	435	417
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	18.6	19.3	18.8	4.61	553	612	594
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	20.1	20.8	20.3	3.08	713	780	756
7 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	14.4	15.1	14.6	12.1	337	371	355
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	15.6	16.3	15.8	7.41	426	464	447
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	18.6	19.3	18.8	4.61	611	659	640
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	20.1	20.8	20.3	3.08	793	846	825

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc			Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng			Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng		
	Nominal area Tiết diện danh định	Composition Cấu tạo		CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB	CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB		CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km
8 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	15.4	16.1	15.6	12.1	375	416	399
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	16.8	17.5	17.0	7.41	477	524	506
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	20.1	20.8	20.3	4.61	697	759	738
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	21.7	22.4	—	3.08	893	961	—
10 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	17.8	18.5	18.0	12.1	455	500	480
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	19.4	20.1	19.6	7.41	581	641	611
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	23.4	24.1	—	4.61	853	917	—
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	25.4	26.1	—	3.08	1 099	1 168	—
12 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	18.3	19.0	18.5	12.1	513	560	542
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	20.0	20.7	20.2	7.41	672	724	703
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	24.1	24.8	—	4.61	979	1 045	—
15 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	19.7	20.4	19.9	12.1	608	683	652
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	21.5	22.2	—	7.41	801	874	—
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	26.0	26.7	—	4.61	1 177	1 275	—
20 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	21.8	22.5	—	12.1	774	834	—
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	23.9	24.6	—	7.41	1 014	1 081	—
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.9	1.9	29.1	29.8	—	4.61	1 507	1 592	—
30 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	26.0	26.7	—	12.1	1 086	1 158	—
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	28.6	29.3	—	7.41	1 439	1 520	—
	4	7/0.85	1.0	2.0	2.0	2.0	35.4	36.1	—	4.61	2 198	2 299	—

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - *Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt*
 Nguyên liệu : Lead Free - *không chì*
 CVV : PVC insulated PVC sheathed control cable – *Cáp điều khiển cách điện & vỏ bọc PVC*
 SLA : Al-mylar tape - *Băng mylar nhôm*
 R : Drain wire - *Dây xả dòng*
 S : Copper tape - *Băng đồng*
 SB : Braided screen - *Bện lưới*

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 60502-1
- Rated voltage U_0/U : 0,6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular conductors
- Voltage test : 3,5 kV/ 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60502-1
- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn cấp 2.
- Điện áp thử : 3,5 kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.